

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 - 2025
NHÓM TRẺ 25 - 36 THÁNG

STT	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên; co duỗi từng chân.	1-9
2	- Trẻ biết giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.	* Tập đi, chạy: - Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp - Đi có mang vật trên tay - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng - Đứng co 1 chân - <i>Đi bước qua gậy kê cao</i> - <i>Đi theo đường ngoằn ngoèo.</i> - <i>Đi bước vào các ô.</i>	6 1 3 7 9 2 8 4 5
3	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Tung - bắt bóng với cô khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1- >1,2m.	* Tập tung: - <i>Tung bóng bằng 2 tay</i> - <i>Tung bóng qua dây.</i> - Tung- bắt bóng cùng cô - <i>Tung bóng lên cao và bắt bóng</i>	2, 6 3 1 9
4	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	* Tập bò, trườn: - Bò thẳng hướng và có mang vật trên lưng. - <i>Bò thẳng hướng theo đường hẹp.</i> - Bò chui qua cổng. - Bò qua vật cản. - Trườn qua vật cản. - Bò, trườn qua vật cản. - <i>Trườn chui qua cổng.</i>	5,9 1 2 4,7 3 6 9
5	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).	* Tập ném: - Ném bóng về phía trước (tối thiểu 1,5m). - <i>Ném xa bằng 1 tay</i> - Ném bóng vào đích. * Tập nhún bật:	4 7,8 8

		<ul style="list-style-type: none"> - Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ. - <i>Bật tiến về phía trước.</i> - <i>Bật xabằng 2 chân</i> - <i>Bật qua vật cản</i> 	<p>1 2,7 3,8 5 4,7</p>
6	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.	6,9.
7	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhón, nhặt đồ vật. - Đóng cọc bàn gỗ. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách. 	1-9
b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.			
8	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	<ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định. 	<p>1-5 1-5 6,7,9</p>
09	Trẻ biết ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.	5
10	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. 	<p>3,5,6 2,3,4 3</p>
11	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh,...)	<ul style="list-style-type: none"> - Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. 	<p>1, 2 4</p>
12	Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Tập tự phục vụ: + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.	4,5
13	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. <i>(Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng...)</i> 	4,6
14	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. <i>(leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...)</i> khi được nhắc nhở.	4,9

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.			
15	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết: cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Ném vị của một số thức ăn, quả (ngọt-mặn, chua)	2,5,9 7 1,2,8 6,7.
16	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc ở nhóm, địa phương. - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.	2,4,9
17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.	1 3 4
18	Trẻ có thể nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	3
19	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả, quen thuộc ở địa phương. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi ở địa phương.	5, 7 2,9 8
20	Trẻ biết chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Hình dạng (Hình tròn, hình vuông).	2 6
21	Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước (to - nhỏ). - Số lượng (một - nhiều). - Vị trí trong không gian (Trên- dưới, trước sau) so với bản thân trẻ.	4 1 9
22	<i>Trẻ nói được một số lễ hội: Tết trung thu, ngày 20/11, tết nguyên đán,...qua tranh ảnh</i>	<i>- Tên, một số hoạt động nổi bật: Tết trung thu, ngày 20/11, tết nguyên đán, ngày...</i>	1,3,6
23	<i>-Trẻ có kiến thức về hiện tượng thời tiết: nắng, mưa, nóng, lạnh... ảnh hưởng đến sinh hoạt của trẻ.</i>	<i>-Có kiến thức về hiện tượng thời tiết: nắng, mưa, nóng, lạnh... ảnh hưởng đến sinh hoạt của trẻ.</i>	9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.			
24	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	4,5

	gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”.	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	2,4 2,4
25	Trẻ trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “...thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)	- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; ... “Thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?”...	1 – 9
26	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các câu chuyện ngắn đơn giản. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.	2,4,5,9 2,4,5,9 2,4,5,9 9.
27	Trẻ biết phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau	
28	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn 3 – 4 tiếng - Nghe các bài thơ, đồng dao ca dao, hò vè, câu đố, bài hát.	1- 9
29	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5–7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	2,4,5
30	Trẻ có khả năng sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Trẻ biết chào hỏi, trò chuyện. + Trẻ biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Trẻ biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 – 2 câu đơn giản và câu dài.	6,8
31	Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	7,8
4. Lĩnh vực phát triển TC, KNXH & thẩm mỹ			
32	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	3
33	Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	2,9
34	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	1-9
35	Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		

36	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	3,8
37	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các vật nuôi.	5
38	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	1,2, 4,6
39	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	2,4,9
40	Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	1- 9.
41	Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	3,4,5 6,7,8
42	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.	1- 9 1- 9
43	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.	1-9. 7,8,9

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Mai Thanh